

Số: 145/TTtr-UBND

Ba Tơ, ngày 28 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của
Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025; số 222/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 tháng 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Căn cứ Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ba Tơ;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Căn cứ Công văn số 2038/UBND-NNTN ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Công văn số 6151/UBND-KTN ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 6987/STNMT-QLĐĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi về việc đơn đốc triển khai thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 2871/UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Ba Tư về việc triển khai thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 5111/STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh và việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tư

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	109.299,34	96,05	108.216,48	-976,11	107.240,37	94,24
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.855,66	3,53	3.778,07	-103,72	3.674,35	3,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.577,56	3,27	3.500,37	-92,89	3.407,48	3,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.817,64	1,66		1.642,76	1.642,76	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.239,54	9,37	9.860,22	-524,11	9.336,11	8,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.342,84	33,25	18.292,24	4.365,03	22.657,27	21,13
1.5	Đất rừng đặc dụng			17.977,00	0,00	17.977,00	16,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.6	Đất rừng sản xuất	57.031,71	52,18	56.437,31	-4.674,29	51.763,02	48,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>14.125,99</i>	<i>12,92</i>	<i>5.452,06</i>	<i>886,00</i>	<i>6.338,06</i>	<i>5,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,90	0,01		4,83	4,83	0,00
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,05	0,01		185,03	185,03	0,17
?	Đất phi nông nghiệp	3.933,35	3,46	5.156,26	995,91	6.152,17	5,41
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,58	0,17	111,38	64,46	175,84	2,86
2.2	Đất an ninh	1,21	0,03	15,02	-7,14	7,88	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,06	0,13	63,30		63,30	1,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,50	0,19	8,80	18,47	27,27	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,16	0,23	2,80	4,84	7,64	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			229,00		229,00	3,72
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,00	0,05		119,42	119,42	1,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.632,07	41,49	2.338,75	1.124,92	3.463,67	56,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	695,62	17,69	807,48	267,87	1.075,35	17,48
-	Đất thủy lợi	585,87	14,89	642,93	800,97	1.443,90	23,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,61	0,07	2,61	7,04	9,65	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,29	0,13	7,07		7,07	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	41,72	1,06	43,79		43,79	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,29	0,26	16,99	7,88	24,87	0,40
-	Đất công trình năng lượng	100,93	2,57	569,85	41,73	611,58	9,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,02	0,89		0,89	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	5,82	0,15	50,37		50,37	0,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,01	5,08		5,08	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,01	4,58	189,07		189,07	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	2,62	0,07		2,05	2,05	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,92	0,28		6,59	6,59	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	1,01	0,03		44,72	44,72	0,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	478,03	12,15	514,74	16,50	531,24	8,64
2.14	Đất ở tại đô thị	58,57	1,49	128,27		128,27	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,09	0,46	17,03		17,03	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,05	2,63		2,63	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,15	0,00		0,15	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.698,13	43,17		1.326,64	1.326,64	21,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,99	0,08		0,88	0,88	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	563,00	0,49	422,95	-19,80	403,15	0,35

1.2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	109.299,34	96,95	108.422,55	95,28	107.240,37	94,24
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.855,66	3,53	3.809,67	3,51	3.674,35	3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.577,56	3,27	3.539,96	3,26	3.407,48	3,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.817,64	1,66	1.722,24	1,59	1.642,76	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.239,54	9,37	9.551,10	8,81	9.336,11	8,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.342,84	33,25	22.741,41	20,97	22.657,27	21,13
1.5	Đất rừng đặc dụng			17.977,00	16,58	17.977,00	16,76
1.6	Đất rừng sản xuất	57.031,71	52,18	52.430,47	48,36	51.763,02	48,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	14.125,99	12,92	6.342,26	5,85	6.338,06	5,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,90	0,01	5,63	0,01	4,83	0,00
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,05	0,01	185,03	0,17	185,03	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	3.933,35	3,46	4.901,93	4,31	6.152,17	5,41
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,58	0,17	59,84	1,22	175,84	2,86
2.2	Đất an ninh	1,21	0,03	7,88	0,16	7,88	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,06	0,13	63,30	1,29	63,30	1,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,50	0,19	16,93	0,35	27,27	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,16	0,23	0,10	0,00	7,64	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			229,00	4,67	229,00	3,72
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,00	0,05	119,42	2,44	119,42	1,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.632,07	41,49	2.125,86	43,37	3.463,67	56,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	695,62	17,69	863,50	17,62	1.075,35	17,48
-	Đất thủy lợi	585,87	14,89	648,49	13,23	1.443,90	23,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2,61	0,07	9,70	0,20	9,65	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,29	0,13	7,07	0,14	7,07	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	41,72	1,06	43,83	0,89	43,79	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,29	0,26	14,18	0,29	24,87	0,40
-	Đất công trình năng lượng	100,93	2,57	334,72	6,83	611,58	9,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,02	0,92	0,02	0,89	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	5,82	0,15	8,40	0,17	50,37	0,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,01	5,31	0,11	5,08	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,01	4,58	187,69	3,83	189,07	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất chợ	2,62	0,07	2,05	0,04	2,05	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,92	0,28	7,82	0,16	6,59	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	1,01	0,03	44,72	0,91	44,72	0,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	478,03	12,15	510,58	10,42	531,24	8,64
2.14	Đất ở tại đô thị	58,57	1,49	128,06	2,61	128,27	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,09	0,46	15,92	0,32	17,03	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,05	2,63	0,05	2,63	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,15	0,00	0,15	0,00	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.698,13	43,17	1.568,84	32,00	1.326,64	21,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,99	0,08	0,88	0,02	0,88	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	563,00	0,49	471,21	0,41	403,15	0,35

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (nội dung này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại (1) Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ba Tơ; (2) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ; (3) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 và Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 23/7/2024).

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ là 113.795,69 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 109.200,53 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 4.043,65 ha;
- Đất chưa sử dụng: 551,51 ha.

(Chi tiết có Biểu 01 kèm theo)

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 98,82 ha;

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 2,79 ha.

(Chi tiết có Biểu 02 kèm theo)

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XII;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT, TNMT (Nam).



Phạm Giang Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Ba Tơ, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ KHOÁ, KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ- TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ; Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ;

Xét tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất	113.795,69					
1	Đất nông nghiệp	109.299,34	95,05	108.216,48	-976,11	107.240,37	94,24
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.855,66	3,53	3.778,07	-103,72	3.674,35	3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.577,56</i>	<i>3,27</i>	<i>3.500,37</i>	<i>-92,89</i>	<i>3.407,48</i>	<i>3,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.817,64	1,66		1.642,76	1.642,76	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.239,54	9,37	9.860,22	-524,11	9.336,11	8,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.342,84	33,25	18.292,24	4.365,03	22.657,27	21,13
1.5	Đất rừng đặc dụng			17.977,00	0,00	17.977,00	16,76
1.6	Đất rừng sản xuất	57.031,71	52,18	56.437,31	-4.674,29	51.763,02	48,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>14.125,99</i>	<i>12,92</i>	<i>5.452,06</i>	<i>886,00</i>	<i>6.338,06</i>	<i>5,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,90	0,01		4,83	4,83	0,00
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,05	0,01		185,03	185,03	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	3.933,35	3,46	5.156,26	995,91	6.152,17	5,41
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,58	0,17	111,38	64,46	175,84	2,86
2.2	Đất an ninh	1,21	0,03	15,02	-7,14	7,88	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,06	0,13	63,30		63,30	1,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,50	0,19	8,80	18,47	27,27	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,16	0,23	2,80	4,84	7,64	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			229,00		229,00	3,72
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,00	0,05		119,42	119,42	1,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.632,07	41,49	2.338,75	1.124,92	3.463,67	56,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	695,62	17,69	807,48	267,87	1.075,35	17,48
-	Đất thủy lợi	585,87	14,89	642,93	800,97	1.443,90	23,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2,61	0,07	2,61	7,04	9,65	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,29	0,13	7,07		7,07	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	41,72	1,06	43,79		43,79	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,29	0,26	16,99	7,88	24,87	0,40
-	Đất công trình năng lượng	100,93	2,57	569,85	41,73	611,58	9,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,02	0,89		0,89	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	5,82	0,15	50,37		50,37	0,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,01	5,08		5,08	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,01	4,58	189,07		189,07	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	2,62	0,07		2,05	2,05	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,92	0,28		6,59	6,59	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	1,01	0,03		44,72	44,72	0,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	478,03	12,15	514,74	16,50	531,24	8,64
2.14	Đất ở tại đô thị	58,57	1,49	128,27		128,27	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,09	0,46	17,03		17,03	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,05	2,63		2,63	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,15	0,00		0,15	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.698,13	43,17		1.326,64	1.326,64	21,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,99	0,08		0,88	0,88	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	563,00	0,49	422,95	-19,80	403,15	0,35

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	109.299,34	96,35	108.422,55	95,28	107.240,37	94,24
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.855,66	3,53	3.809,67	3,51	3.674,35	3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.577,56</i>	<i>3,27</i>	<i>3.539,96</i>	<i>3,26</i>	<i>3.407,48</i>	<i>3,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.817,64	1,66	1.722,24	1,59	1.642,76	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.239,54	9,37	9.551,10	8,81	9.336,11	8,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.342,84	33,25	22.741,41	20,97	22.657,27	21,13
1.5	Đất rừng đặc dụng			17.977,00	16,58	17.977,00	16,76
1.6	Đất rừng sản xuất	57.031,71	52,18	52.430,47	48,36	51.763,02	48,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>14.125,92</i>	<i>12,92</i>	<i>6.342,26</i>	<i>5,85</i>	<i>6.338,06</i>	<i>5,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,90	0,01	5,63	0,01	4,83	0,00
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,05	0,01	185,03	0,17	185,03	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	3.933,35	3,46	4.901,93	4,31	6.152,17	5,41
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,58	0,17	59,84	1,22	175,84	2,86
2.2	Đất an ninh	1,21	0,03	7,88	0,16	7,88	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,06	0,13	63,30	1,29	63,30	1,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,50	0,19	16,93	0,35	27,27	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,16	0,23	0,10	0,00	7,64	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			229,00	4,67	229,00	3,72
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,00	0,05	119,42	2,44	119,42	1,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.632,07	41,49	2.125,86	43,37	3.463,67	56,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	695,62	17,69	863,50	17,62	1.075,35	17,48
-	Đất thủy lợi	585,87	14,89	648,49	13,23	1.443,90	23,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2,61	0,07	9,70	0,20	9,65	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,29	0,13	7,07	0,14	7,07	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	41,72	1,06	43,83	0,89	43,79	0,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,29	0,26	14,18	0,29	24,87	0,40
-	Đất công trình năng lượng	100,93	2,57	334,72	6,83	611,58	9,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,02	0,92	0,02	0,89	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	5,82	0,15	8,40	0,17	50,37	0,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,01	5,31	0,11	5,08	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,01	4,58	187,59	3,83	189,07	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	2,62	0,07	2,05	0,04	2,05	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,92	0,28	7,82	0,16	6,59	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	1,01	0,03	44,72	0,91	44,72	0,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	478,03	12,15	510,58	10,42	531,24	8,64
2.14	Đất ở tại đô thị	58,57	1,49	128,06	2,61	128,27	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,09	0,46	15,92	0,32	17,03	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,05	2,63	0,05	2,63	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,15	0,00	0,15	0,00	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.698,13	43,17	1.568,84	32,00	1.326,64	21,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,99	0,08	0,88	0,02	0,88	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	563,00	0,49	471,21	0,41	403,15	0,35

3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (nội dung này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại (1) Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ba Tơ; (2) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ; (3) Nghị quyết số

23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 và Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 23/7/2024).

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Ba Tư là 113.795,69 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 109.200,53 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 4.043,65 ha.
- Đất chưa sử dụng: 551,51 ha.

(Chi tiết xem Biểu 01)

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 98,82 ha.
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 2,79 ha.

(Chi tiết xem Biểu 02)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Ba Tư triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Ba Tư, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Ba Tư giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân huyện Ba Tư Khóa ..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đoàn thể CT-XH huyện;
- Các Phòng, ban thuộc huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VP.HĐND&UBNDH: C, PCVP, CVHĐ, website huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BA TÔ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Đình	Xã Ba Điền	Xã Ba Đổng	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,82	13,21	9,66	0,36	15,76	0,09	2,86	0,14	0,02	17,60	0,20	0,01	8,42	1,99	12,14	3,91	2,90	3,57	0,71	5,27	
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,20	9,27	1,58	0,13	4,33	0,01	0,94			3,82			1,29	0,44	1,89	0,08		1,52	0,23	0,67	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	24,33	8,64	1,58	0,03	4,02	0,01	0,94			3,82			1,00	0,43	1,62	0,08		1,31	0,23	0,62	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,03	1,97		0,08	2,64		0,14			0,40			5,89	0,42	5,85	0,15		0,08	0,14	0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,45	0,96	2,51	0,06	5,50	0,08	1,67	0,14	0,01	1,43	0,10	0,01	1,13	1,02	3,63	0,72	1,75	1,72	0,24	0,77	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,42	0,92																		0,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,72	0,09	5,57	0,09	3,29		0,11		0,01	11,95	0,10		0,11	0,11	0,77	2,96	1,15	0,25	0,10	3,06	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	FPH/NKR ^(a)																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,79	2,74														0,05					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.